TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 2 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 2
PHIẾU SỐ 35

Thời gian làm bài: 30 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Trong số 64, chữ số 4 có giá trị là:

A. 40 **B.** 4 chục **C.** 64 **D.** 4 đơn vị

Câu 2. Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau lập từ ba chữ số 0, 1, 5 là:

A. 10 **B.** 51 **C.** 55 **D.** 50

Câu 3. Tổng của hai số là 82, số hạng thứ nhất là 56. Số hạng thứ hai là:

A. 26 **B.** 27 **C.** 36 **D.** 16

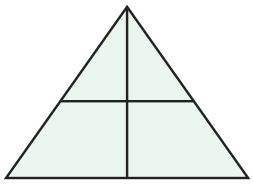
Câu 4. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm: 42 − 7 + 33 ……. 77 + 7 − 14

A. > **B.** < **C.** =

Câu 5. Cân thăng bằng: đĩa bên trái đặt quả bí, đĩa bên phải đặt 3 quả cân 5 kg và 2 quả cân 2 kg. Quả bí nặng:

A. 19 kg **B.** 5 kg **C.** 7 kg **D.** 21 kg

Câu 6. Hình bên có bao nhiêu hình tứ giác?



A. 2 **B.** 1 **C.** 4 **D.** 3

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết tiếp hai số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 14, 23, 32, 41, ……, ……

b) 72, 70, 68, 66, ……, ……

Bài 2. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 56 + 41 − 28 ……. 32 + 6 + 26

b) 77 − 25 − 7 ……. 49 + 16 − 18

c) 79 − 41 + 8 ……. 49

d) 8 dm ……. 84 cm

Bài 3. Tính:

a) 73 − 10 + 29 = ……

b) 57 + 6 − 25 = ……

c) 23 + 30 + 28 = ……

d) 30 l + 38 l − 19 l = …… l

Bài 4. Quan sát hai đồng hồ rồi viết vào chỗ chấm:

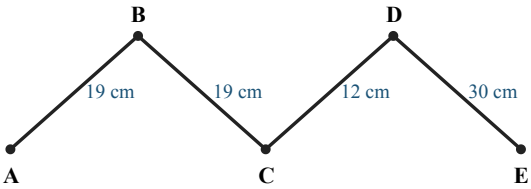




a) Đồng hồ thứ nhất chỉ …… giờ …… phút

b) Đồng hồ thứ hai chỉ …… giờ …… phút

Bài 5. Quan sát hình vẽ rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Độ dài đường gấp khúc ABCDE là: …… cm

b) Đổi ra đề-xi-mét: …… dm

Bài 6. Bao thứ nhất có 60 kg gạo. Người ta lấy từ bao thứ nhất ra 35 kg rồi đổ thêm vào đó 12 kg gạo. Hỏi bao thứ nhất lúc này có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

a) Sau khi lấy ra, bao còn: …… kg

b) Lúc này bao có: …… kg

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 2 · Phiếu số 35

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	B	A	B	A	D

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) Thêm 9 mỗi lần: 50, 59

b) Bớt 2 mỗi lần: 64, 62

Bài 2.

a) $69 > 64$

b) $45 < 47$

c) $46 < 49$

d) 80 cm < 84 cm

Bài 3.

a) $73 - 10 = 63$; $63 + 29 = 92$

b) $57 + 6 = 63$; $63 - 25 = 38$

c) $23 + 30 = 53$; $53 + 28 = 81$

d) $30 + 38 = 68$; $68 - 19 = 49$

Bài 4.

a) 9 giờ 15 phút

b) 3 giờ 30 phút (hay 3 giờ rưỡi)

Bài 5.

a) $19 + 19 + 12 + 30 = 80$ (cm)

b) 80 cm = 8 dm

Bài 6.

$60 - 35 = 25$ (kg)

$25 + 12 = 37$ (kg)